TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/DS-PT
Ngày 04 - 3 - 2020
V/v tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2020/TLPT-DS ngày 10/01/2020 về "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Triệu Thị N, sinh năm 1942 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1965

2.2. Chị Mai Thị T, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp Khu phố 5, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.6. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.8. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.9. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 2000

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H, Anh Nguyễn Minh T: Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp Khu phố 5, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Triệu Thị N, bị đơn Anh Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Triệu Thị N và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Võ Thị Minh T trình bày như sau:

Bà Triệu Thị N và chồng là ông Nguyễn Văn Đ có 08 người con tên: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N1. Trong thời gian chung sống ông Đ và bà N có tạo lập các tài sản chung gồm: 6.731,6 m^2 đất thuộc các thửa 238, tờ bản đồ số 4; thửa 71, tờ bản đồ số 3; thửa 242, tờ bản đồ số 4, thửa 580 và 581, tờ bản đồ số 1 tất cả đều tọa lạc tại Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, trên đất có dừa do ông Đ và bà N trồng.

Bà N đang quản lý thửa 238, thửa 71 (có căn nhà tường cấp 4 của vợ chồng bà N xây), thửa 242 và 1 phần thửa 580 và 581; phần còn lại thửa 580 và thửa 581 có ngôi nhà cấp 4 của anh P do anh P quản lý. Năm 2016 ông Đ chết không để lại di chúc, nay bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của ông Đ cho các đồng thừa kế. Về chia tài sản chung của vợ chồng, bà N yêu cầu được nhận thửa 238, tờ bản đồ số 4; thửa 71 tờ bản đồ số 3; thửa 242 tờ bản đồ số 4. Chia di sản thừa kế của ông Đ thửa 580, 581 tờ bản đồ số 1 tổng diện tích là 3.400 m^2 bà N , anh S , anh P mỗi người nhận 100 m^2 đất thổ cư, còn lại

3.100 m^2 chia đều cho bà N và 08 người con của bà. Tổng diện tích bà N được nhận là 3.771,6 m^2. Bà N xin được nhận đất và cây trồng trên đất do vợ chồng bà trồng. Đối với các cây trồng trên 15 năm tuổi là do bà và ông Đ trồng, các cây trồng nhỏ hơn là do anh P tự ý đốn cây của bà và trồng các cây trồng như thẩm định, đối với các loại cây trồng do anh P tự ý trồng không hỏi ý kiến bà nên nay bà không đồng ý bồi thường, bà không bồi thường phần chuồng trại cũng như cát san lắp, đối với các loại cây mới trồng sau khi tranh chấp thì bà N không đồng ý hỗ trợ di dời vì bị đơn cố ý trồng thêm. Bà N đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (anh P , chị T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh H, anh T) là Anh Nguyễn Văn P1 trình bày:

Nguồn gốc tài sản tranh chấp là của ông bà để lại. Sau khi ông Đ chết năm 2016, bà N quản lý các thửa 238, 71, 242; anh P và chị T quản lý thửa 580 và 581, 02 thửa này ông Đ và bà N đã cho vợ chồng anh P sử dụng từ năm 1987 đến nay nhưng chưa sang tên. Trên đất anh P đã cất nhà, chuồng trại, trồng cây ăn trái.

Nay bà N khởi kiện phân chia thừa kế các thửa đất trên, anh P không đồng ý. Bà N yêu cầu chia và xin nhận toàn bộ thửa 238, thửa 71 và một phần thửa 580, 581 là chưa hợp lý vì phần đất tranh chấp có 600 m^2 đất thổ cư có giá trị chênh lệch so với đất trồng cây lâu năm và trên thửa 238 có 01 căn nhà của ông Đ và bà N nên anh yêu cầu tính tổng giá trị nhà, đất mới phân chia đối với phần di sản mà định suất của ông Đ được hưởng trong khối tài sản chung, sau đó mới quy ra diện tích chia cho các đồng thừa kế, còn theo đơn khởi kiện của bà N chia như hiện tại anh P không đồng ý. Đối với phần đất thửa 580, 581 hiện do vợ chồng anh P canh tác trên 30 năm theo quy định của pháp luật thì anh P được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu, trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, chuồng trại, cây trái hoa màu trên đất, dừa sau khi ông Đ chết anh P vẫn cho bà N hưởng huê lợi nhưng đất có tranh chấp nên không cho hưởng nữa. Trường hợp Tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì những ai trong hàng thừa kế được nhận trên phần đất vợ chồng anh P quản lý phải hoàn trả giá trị công sức đầu tư trên đất tương ứng với diện tích được nhận theo giá của hội đồng định giá. Anh P không đồng ý nhận đất, yêu cầu các đồng thừa kế hoàn giá trị để vợ chồng anh mua phần đất khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh (chị) Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N1:

Thống nhất ý kiến để lại toàn bộ phần di sản bản thân được nhận khi chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ cho Bà Triệu Thị N hưởng.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ các Điều 217, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 649, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 179 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33, 38 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Triệu Thị N.

Chia tài sản chung của vợ chồng Bà Triệu Thị N và ông Nguyễn Văn Đ; Chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ gồm các thửa đất số 286, 238, 242 và thửa 71; các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, cây trồng mà hiện nay Bà Triệu Thị N đang quản lý sử dụng như sau:

Bà Triệu Thị N được quyền sử dụng thửa đất 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m^2; thửa 71, tờ bản đồ số 3 diện tích 1.127,1m^2; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.058,5m^2 tất cả đều tọa lạc tại Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, tất cả cây trồng mà hiện nay Bà Triệu Thị N đang quản lý sử dụng. Bà Triệu Thị N được quyền sử dụng một phần thửa 580 và 581, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 286, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre có diện tích 2.454,9m^2 (trong đó có 200m^2 đất ONT) kể cả chuồng heo, chuồng bò 1, 2 (do anh P xây dựng) và cây trồng có trên phần diện tích bà N được nhận *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Anh Nguyễn Văn P được quyền sử dụng phần còn lại thửa 580 và 581, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 286, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre có diện tích 1.400m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT) bao gồm cả nhà ở, công trình phụ khác và tất cả cây trồng có trên phần diện tích đất được nhận (*có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc các thửa đất số 286, 238, 242 và thửa 71; các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, cây trồng tọa lạc Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nhận nêu trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/11/2019 nguyên đơn Bà Triệu Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: (1) Yêu cầu anh P trả cho bà số dừa mà từ tháng 01/2019 đến nay bà không thu hoạch được; (2) Bà không đồng ý bồi thường chuồng trại cho anh P ; (3) Bà không đồng ý về việc anh P được hưởng một phần đất có diện tích 532m^2 do có công sức cải tạo đất; (4) Bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, bà xin nhận các thửa 238 tờ bản đồ số 4, thửa 71 tờ bản đồ số 3, thửa 242 tờ bản đồ số 4; yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ đối với thửa 580, 581 tổng diện tích 3.400m^2, trong đó chia đều cho bà N , anh S , anh P mỗi người 100m^2 đất thổ cư, còn lại 3.100m^2 chia đều cho bà N và 08 người con của bà. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét yêu cầu rút lại một phần nội dung khởi kiện của bà đối với phần đất 500m^2 mà bà và ông Đ đã cho con là Nguyễn Thị N cất nhà tình thương. Do đó, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với các nội dung trên.

Cùng ngày 14/11/2019, bị đơn Anh Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: (1) Tòa án sơ thẩm không xem xét số cây trồng trên thửa 580, 581 khi phân chia di sản là gây thiệt hại cho anh; (2) Phần đất mà anh được nhận có diện tích 1.400m^2 nhưng không có lối đi ra đường công cộng và ranh đất sát với cột nhà nên không đi lại được; (3) Tòa án sơ thẩm không xem xét phần cát san lấp cạnh khu vực chuồng trại để bồi hoàn cho anh; (4) Thửa đất 580, 581 nguyên đơn yêu cầu qua đo đạc thực tế đã tăng 400m^2 so với khi khởi kiện nhưng nguyên đơn không khởi kiện bổ sung là vi phạm tố tụng… Do đó, anh đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giao Tòa án Mỏ Cày Bắc giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Bà Triệu Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Anh Nguyễn Văn P1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh P1 trình bày: Do cấp sơ thẩm vi phạm nguyên trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không khắc phục được nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ việc ông Đ và bà N cho đất để bà Nâu được nhà nước tặng nhà tình thương, từ đó xác định phần đất này có còn là di sản thừa kế hay không để giải quyết việc chia thừa kế một cách toàn diện là thiếu sót; đồng thời khi chia quyền sử dụng đất cho bà N , cấp sơ thẩm không xác định cây trồng, cũng như chưa xem xét phần cát san lấp của anh P để bồi hoàn cho anh P , gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn; việc quy đổi tiền thành quyền sử dụng đất để chia cho anh P là không phù hợp. Bên cạnh đó, việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia thừa kế cho những người này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Những vi phạm, thiếu sót trên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy Bản án sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo Bà Triệu Thị N, Anh Nguyễn Văn P, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2016) và Bà Triệu Thị N là vợ chồng, ông bà có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N1. Trong thời kỳ hôn nhân ông Đ, bà N tạo lập các tài sản gồm:

Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m^2

Thửa đất 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m^2

Thửa đất 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m^2

Thửa 580, 581 cùng tờ bản đồ số 4, diện tích 3.400m^2 (thửa mới là thửa 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.899,2m^2 nhưng thực tế sử dụng là 3.854,9m^2)

Cùng các loại tài sản là cây trồng trên đất và ngôi nhà tường cấp 4 cất trên thửa đất số 238.

[2] Năm 2016, ông Nguyễn Văn Đ chết không để lại di chúc, nội dung này các bên đương sự đều thống nhất nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là sự kiện không phải chứng minh. Do ông Đ chết không để lại di chúc nên Bà Triệu Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chng của bà và ông Đ. Bà xin nhận ½ tài sản, ½ tài sản còn lại là di sản của ông Đ chết để lại thì chia đều cho 09 đồng thừa kế là bà và 08 người con. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án như: Chị E, anh S , chị N, chị T, chị H, chị S, chị N1 cũng thống nhất với yêu cầu của bà N và có yêu cầu phần tài sản được chia giao lại cho bà N nhận, sử dụng. Riêng bị đơn Anh Nguyễn Văn P không đồng ý chia thừa kế thửa đất 286 có diện tích sử dụng thực tế là 3.854,9m^2 vì cho rằng thửa đất này anh đã được cha mẹ là ông Đ, bà N cho anh sử dụng, canh tác từ năm 1987. Anh có công cải tạo, san lấp mặt bằng, cải tạo khoảng 2/3 diện tích đất từ đất trồng lúa sang trồng dừa (loại đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm) và cất nhà ở trên đất nên không còn là tài sản của ông Đ và bà N nên cũng không phải di sản của ông Đ.

[3] Theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cấp sơ thẩm thì có đủ căn cứ xác định toàn bộ các thửa đất 286, 238, 242, 71 do bà N và ông Đ tạo lập và đều do ông Đ đứng tên và kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi còn sống đến khi ông Đ chết năm 2016 thì ông Đ, bà N trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất 238, 242, 71. Theo bà N trình bày, trước đây vào năm 2007, ông Đ và bà có cho chị N sử dụng khoảng 500m^2 thuộc một phần thửa 242 để chị N cất nhà ở và ngôi nhà trên thửa 242 là của chị N. Còn riêng thửa đất 286 bà cho rằng bà cùng ông Đ quản lý, sử dụng một phần, một phần anh P quản lý, sử dụng nhưng toàn bộ thu hoạch hoa lợi (thu hoạch dừa) là do bà thu hoạch đến năm 2018 phát sinh tranh chấp thì anh P không cho bà thu hoạch dừa mà anh P là người thu hoạch. Anh P thì cho rằng toàn bộ thửa đất 286 anh quản lý, sử dụng nhưng cho bà N thu hoạch dừa, đến năm 2018 như bà N trình bày.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc, định giá thì thấy rằng trên thửa đất 286 anh P có sử dụng một phần diện tích để cất nhà ở và xây dựng chuồng trại để chăn nuôi heo, bò, dê (tổng diện tích là 304,84m^2) và cũng chính anh P thừa nhận việc thu hoạch hoa lợi là do bà N thu hoạch cho đến năm 2018. Điều đó chứng minh anh P có quản lý, sử dụng nhưng không phải toàn bộ diện tích thửa đất 286 mà anh chỉ sử dụng một phần còn bà N quản lý, sử dụng một phần như lời trình bày của bà N là có căn cứ.

[4] Do đó, phải xác định chính xác trên phần diện tích đất anh P được ông Đ, bà N giao cho quản lý, sử dụng thì anh P đã đầu tư cải tạo đất giá trị là bao nhiêu,

giá trị cây trồng do anh P trồng là bao nhiêu để giao trả lại cho anh P , từ đó mới có đủ căn cứ xác định giá trị di sản của ông Đ chết để lại là bao nhiêu để chia thừa kế cho các đồng thừa kế của ông Đ mới chính xác. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thấp chứng cứ đầy đủ nhưng lại giao cho anh P được hưởng thêm 523m^2 là không đủ căn cứ.

[5] Theo đơn kháng cáo của anh P có nội dung bản án sơ thẩm chia cho ông 1.400m^2 thuộc một phần thửa 286 nhưng không có lối đi ra lộ công cộng và căn cứ vào họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 07/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thì cũng không thể hiện diện tích mà anh P được chia có lối đi ra lộ công cộng hay không. Do đó, việc phân chia như trên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh P bởi lẽ khi xem xét phân chia bất động sản phải đảm bảo người được nhận bất động sản phải có lối đi thuận tiện ra lộ công cộng hoặc theo lối đi hiện có để bảo đảm việc đi lại.

[6] Theo đơn kháng cáo của bà N trình bày thửa đất 242 có diện tích 990,7m^2 bà có cho con của bà là chị N 500m^2 để cất nhà ở còn lại 490,7m^2 là đất mộ, ngôi nhà trên đất là của chị N được nhà nước xây dựng theo chính sách nhà tình thương không phải nhà của bà nhưng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ngôi nhà trên là của ông Đ, bà N hay nhà của chị N như bà N trình bày nhưng cấp sơ thẩm lại xác định ngôi nhà trên có một phần là di sản của ông Đ để chia là chưa đủ căn cứ. Hơn nữa, theo bà N trình bày thì sau khi khởi kiện thì bà đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là bà rút lại diện tích 500m^2 đã cho chị N cất nhà nên không yêu cầu chia thừa kế toàn bộ thửa đất 242, tờ bản đồ số 4 (thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện B). Trong khi đó bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà N đối với phần diện tích đất 500m^2 thuộc thửa 242 mà chia thừa kế toàn bộ thửa đất trên là vi phạm tố tụng. Ngoài ra, đối với bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng không có đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà N để chia thừa kế cho các đồng thừa kế như Chị E, ông Sơn, chị N, chị T, chị H, chị S, chị N1 và giao những kỷ phần này cho bà N quản lý, sử dụng là không đúng quy định pháp luật. Lẽ ra, những người được hưởng thừa kế nhưng không yêu cầu chia thừa kế thì không chia kỷ phần cho họ mà tạm giao những kỷ phần này cho người thừa kế nào đang quản lý, sử dụng tiếp tục quản lý, sử dụng mới phù hợp với quy định của pháp luật.

Do cấp sơ thẩm chưa xác định, làm rõ phần di sản của ông Đ chết để lại có giá trị là bao nhiêu để chia cho những người thừa kế của ông Đ cho chính xác. Mặt khác, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập để chia thừa kế nhưng cấp sơ thẩm lại đưa toàn bộ di sản của ông Đ để phân chia là vi phạm nghiêm trọng tố tụng và về nội dung giải quyết vụ án nên phải hủy bản án dân sự sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do bản án bị hủy nên bà N , anh P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bác xét xử vụ án "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản" giữa nguyên đơn Bà Triệu Thị N với bị đơn Anh Nguyễn Văn P, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Triệu Thị N, Anh Nguyễn Văn P không phải chịu. Hoàn lại cho Anh Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007602 ngày 11/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của